

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA RƯỢU NGK HÀ NỘI
CÔNG TY CỔ PHẦN CỒN RƯỢU HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30/09/2011

NƠI NHẬN: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CÔNG TY

TỔNG CÔNG TY CP BIA RƯỢU NGK HÀ NỘI
CÔNG TY CP CÔN RƯỢU HÀ NỘI

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2011

TÀI SẢN	Mã Số	Thuyết minh	30/09/2011	01/01/2011
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		534.019.760.584	624.807.030.022
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		132.758.328.257	166.069.035.830
1. Tiền	111	V.1	84.758.328.257	46.069.035.830
2. Các khoản tương đương tiền	112		48.000.000.000	120.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		30.224.631.656	13.103.789.305
1. Phải thu khách hàng	131		10.987.172.063	1.573.394.089
2. Trả trước cho người bán	132		11.757.727.609	3.697.087.771
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	7.479.731.984	7.833.307.445
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	351.483.173.860	403.631.779.377
1. Hàng tồn kho	141		351.483.173.860	403.631.779.377
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		19.553.626.811	42.002.425.510
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		7.291.123.102	5.850.873.488
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		405.056.252	8.935.431.946
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.5	11.857.447.457	27.216.120.076

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2011	01/01/2011
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		590.107.400.372	596.661.338.868
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị phụ thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.6		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.7		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		553.714.687.908	560.044.436.256
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	400.760.748.081	218.903.680.773
- Nguyên giá	222		576.418.942.525	348.842.593.938
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(175.658.194.444)	(129.938.913.165)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9	-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	31.599.162.782	31.977.586.394
- Nguyên giá	228		33.749.612.173	33.749.612.173
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.150.449.391)	(1.772.025.779)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	121.354.777.045	309.163.169.089
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	20.921.439.996	21.284.239.536
- Nguyên giá	241		23.259.481.464	23.259.481.464
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(2.338.041.468)	(1.975.241.928)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		15.471.272.468	15.332.663.076
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	14.721.481.326	15.240.324.212
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	749.791.142	92.338.864
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.124.127.160.956	1.221.468.368.890

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/9/2011	01/01/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		456.089.125.616	617.730.628.368
I. Nợ ngắn hạn	310		437.774.392.320	540.837.026.544
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	27.635.370.000	112.423.140.915
2. Phải trả người bán	312		56.939.684.706	111.171.766.745
3. Người mua trả tiền trước	313		13.319.422.127	2.306.872.403
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	78.375.721.589	52.476.094.985
5. Phải trả người lao động	315		20.151.049.610	27.067.366.526
6. Chi phí phải trả	316	V.17	15.327.716.524	3.052.071.388
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ HĐ xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả phải nộp khác	319	V.18	198.970.685.449	212.108.435.867
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	320		27.054.742.315	20.231.277.715
II. Nợ dài hạn	330		18.314.733.296	76.893.601.824
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		249.893.520	35.554.780
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	17.985.099.003	75.613.833.015
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		79.740.773	1.244.214.029
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		668.038.035.340	603.737.740.522
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	668.038.035.340	603.737.740.522
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		200.000.000.000	200.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		12.920.000	12.920.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	(7.718.636.673)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		358.797.701.945	275.546.068.529
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		28.035.805.030	28.035.805.030
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		935.000.000	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		80.256.608.365	107.861.583.636
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
2. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.124.127.160.956	1.221.468.368.890

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/9/2011	01/01/2011
1. Tài sản thuê ngoài	V.24		
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		892.971.877	892.971.877
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		58.450,88	574.962,08
- EURO		1.153,88	187.701,16
6. Dự toán chi sự nghiệp			

Lập, ngày 26 tháng 10 năm 2011

Kế toán trưởng

(Ký, Họ tên)

Nguyễn Thị Bích Ngọc

Nguyễn thị Bích Ngọc

Giám đốc

(Ký, Họ tên, đóng dấu)



Hồ Văn Hải

Hồ Văn Hải

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	775.691.933.996	594.792.001.965
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.2	213.445.899.849	161.742.287.675
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	562.246.034.147	433.049.714.290
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	331.056.829.522	229.236.967.995
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		231.189.204.625	203.812.746.295
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	11.457.954.288	11.615.558.186
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	8.577.094.370	16.874.836.371
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8.576.897.387	16.298.952.585
8. Chi phí bán hàng	24		80.114.320.847	58.324.844.124
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		57.535.425.171	38.247.706.574
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		96.420.318.525	101.980.917.412
11. Thu nhập khác	31		20.323.676	33.149.000
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận khác	40		20.323.676	33.149.000
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		96.440.642.201	102.014.066.412
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	16.182.280.213	15.108.230.388
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.8	1.753.623	(551.272.360)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		80.256.608.365	87.457.108.384
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.9		

Lập, ngày 26 tháng 10 năm 2011

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Bích Ngọc

Nguyễn thị Bích Ngọc

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Hồ Văn Hải

TỔNG CÔNG TY CP BIA RƯỢU NGK HÀ NỘI
CÔNG TY CP CÒN RƯỢU HÀ NỘI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Tại ngày 30/09/2011

Chỉ tiêu	Mã	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		145.497.608.937	102.014.066.412
2. Điều chỉnh cho các khoản			2.441.828.420	49.994.100.520
- Khấu hao TSCĐ	02		46.460.504.431	33.587.514.452
- Các khoản dự phòng	03		-	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			881.130.200
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(52.595.573.398)	(771.986.300)
- Chi phí lãi vay	06		8.576.897.387	16.297.442.168
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		147.939.437.357	152.008.166.932
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		136.260.365.735	48.610.498.795
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		45.574.082.741	(125.808.071.621)
- Tăng giảm khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		15.505.453.214	(45.646.602.621)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(921.406.728)	(16.433.134.162)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(12.984.204.413)	(16.500.534.956)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(28.638.519.963)	(7.853.524.787)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(2.648.635.400)	(6.732.705.077)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		300.086.572.543	(18.355.907.497)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(227.576.348.587)	(61.717.008.247)
2. Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và các tài sản khác	22		-	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	

4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	-	
6. Tiền thu hồi góp vốn vào đơn vị khác	26	-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	52.595.573.398	57.310.063.178
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(174.980.775.189)	(4.406.945.069)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	16.150.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	45.972.902.103	107.176.666.273
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(188.389.407.030)	(92.459.830.479)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(16.000.000.000)	(67.198.315.878)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(158.416.504.927)	(52.465.330.084)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(33.310.707.573)	(75.228.182.650)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	166.069.035.830	193.258.178.903
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	6.815.859.543
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	132.758.328.257	124.845.855.796

Lập, ngày 26 tháng 10 năm 2011

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Bích Ngọc

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)




Hồ Văn Hải

TỔNG CÔNG TY CP BIA RƯỢU NGK HÀ NỘI

CÔNG TY CP CỒN RƯỢU HÀ NỘI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30/09/ 2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Cồn rượu Hà nội là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014424 do sở kế hoạch và đầu tư Thành phố Hà nội cấp ngày 6 tháng 12 năm 2006 và giấy phép kinh doanh từ khi được cấp đến nay đã được sửa đổi 04 lần do tăng vốn điều lệ tại các thời điểm sau:

Lần 1 Ngày 19/8/2008 từ 48,5 tỷ lên 59,85 tỷ

Lần 2 Ngày 12/1/2009 từ 59,85 tỷ lên 70,623 tỷ

Lần 3 Ngày 29/5/2010 từ 70,623 tỷ lên 108,5 tỷ

Lần 4 Ngày 17 / 08 /2010 từ 108,5 tỷ lên 200 tỷ

Công ty có trụ sở chính đặt tại 94 Lò đúc phường Phạm đình Hồ quận Hai Bà trung thành phố Hà Nội, Nhà máy sản xuất tại khu công nghiệp Yên phong Tỉnh Bắc ninh và chi nhánh đặt tại khu công nghiệp Đồng An tỉnh Bình Dương.

Công ty có một Công ty con là Công ty TNHH Một thành viên thương mại Rượu Hà nội, công ty này được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty TNHH một thành viên số 0104006633 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà nội cấp ngày 2/6/2009, có vớ điều lệ là 10 tỷ đồng do Công ty cổ phần Cồn rượu Hà nội là chủ sở hữu. Hoạt động chính của Công ty TNHH một thành viên thương mại rượu hà nội là kinh doanh các loại đồ uống có cồn và không có cồn như rượu, Bia, nước giải khát và các thiết bị vật tư, nguyên liệu phục vụ cho sản xuất rượu, cồn và các mặt hàng tiêu dùng, công nghệ, thực phẩm.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại rượu, bia, nước giả khát, cồn, bao bì.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng ghi chép kế toán là đồng Việt nam (VND)

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất

Các Công ty con:

Các Công ty con là các đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Các báo cáo tài chính của các Công ty con được hợp nhất trong các báo cáo tài chính được hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất

Các số dư nội bộ và toàn bộ thu nhập, chi phí chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo hợp nhất. Lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ khỏi đầu tư liên quan đến lợi ích của tập đoàn trong các đơn vị nhận đầu tư. Lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi giá vốn không thể được thu hồi.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt Nam đồng theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các tài sản bằng tiền, công nợ phải thu, công nợ phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm thì được ghi nhận trên khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi giảm vào đầu niên độ tiếp theo.

3- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Quyền sử dụng đất:

Công ty đã ghi nhận vào tài sản cố định vô hình một phần giá trị quyền sử dụng đất thuê trong diện tích đất thuê tại khu công nghiệp Yên phong - Tỉnh Bắc ninh và toàn bộ giá trị quyền sử dụng đất lâu dài tại quận thanh khê - thành phố Đà nẵng.

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc:	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị:	05 - 12 năm
- Phương tiện vận tải:	06 - 08 năm
- Thiết bị văn phòng:	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất thuê:	577 tháng

Khấu hao tài sản cố định theo quy định tại thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính cụ thể: Các tài sản đang trích khấu hao nhanh hai lần năm 2010 tiếp tục trích khấu hao nhanh 2 lần cho năm 2011, các tài sản đang trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng năm 2010 và các tài sản phát sinh tăng thêm 2011 thì thực hiện trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng cho năm 2011.

5. Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc sử dụng, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo đơn giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê đất là : 577 tháng.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt nam số 16 " chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các loại chi phí trả trước chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức là lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty sẽ được chia cho các cổ đông, cổ tức được ghi nhận theo đề nghị của Hội đồng quản trị trong việc phân phối lợi nhuận trình Đại hội đồng cổ đông. Cổ tức có thể được ứng trước cho cổ đông, nhưng chỉ được chi phần còn lại khi đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt trong đại hội đồng cổ đông thường niên hàng năm.

Các khoản dự trữ, các quỹ được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo điều lệ được thông qua Đại hội đồng cổ đông khi có đề nghị của Hội đồng quản trị.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

-
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
 - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập Doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập Doanh nghiệp.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	30/9/2011	30/9/2010
	VND	VND
Tiền mặt	626.295.718	740.376.273
Tiền gửi ngân hàng	84.132.032.539	64.105.479.523
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	48.000.000.000	60.000.000.000
Cộng	132.758.328.257	124.845.855.796
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	30/9/2011	30/9/2010
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
Đầu tư ngắn hạn khác(Tiền gửi có kỳ hạn)	-	
	-	
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng	-	-
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	30/9/2011	30/9/2010
	VND	VND
- Lợi nhuận sau thuế QIII/2011 Công ty TNHH MTV Rượu HN	0	
-Thuế Nhà Thầu	450.135.013	
-Phải thu tiền từ BHXH ứng trước lương ốm 2010	0	21.594.745
- Phải thu các CP LQ đến di dời	7.027.669.583	6.238.335.807
- Phải thu khác	1.927.388	176.281.793
Cộng	7.479.731.984	6.436.212.345

4. Hàng tồn kho

	30/9/2011	30/9/2010
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường		
Nguyên liệu, vật liệu	111.728.964.405	152.509.561.784
Công cụ, dụng cụ	4.722.427	2.247.010
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	26.437.700.160	53.949.555.210
Thành phẩm	200.945.724.463	158.536.291.484
Hàng hóa	12.366.062.405	1.939.224.874
Cộng giá gốc hàng tồn kho	351.483.173.860	366.936.880.362

5. Tài sản ngắn hạn khác

	30/9/2011	30/9/2010
	VND	VND
Các khoản ký quỹ	10.120.248.406	47.771.418.969
Các khoản tạm ứng	1.737.199.051	13.021.932.759
Khác	-	398.368.900
Cộng	11.857.447.457	61.191.720.628

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	81.906.824.142	232.136.566.226	20.653.198.976	14.146.004.594	348.842.593.938
Số tăng trong kỳ	57.403.657.821	166.323.284.298	767.764.000	3.081.642.468	227.576.348.587
- Mua trong kỳ	-	166.323.284.298	767.764.000	3.081.642.468	170.172.690.766
+ Công ty mẹ		166.323.284.298	767.764.000	3.032.417.727	170.123.466.025
+ Công ty con				49.224.741	49.224.741
- Đầu tư XDCB hoàn thành	57.403.657.821				57.403.657.821
- Tặng khác					-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	139.310.481.963	398.459.850.524	21.420.962.976	17.227.647.062	576.418.942.525
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	27.807.422.779	84.958.356.710	10.393.898.218	6.779.235.458	129.938.913.165
Số tăng trong kỳ	11.127.759.936	30.822.015.187	2.334.557.525	1.434.948.631	45.719.281.279
Khấu hao trong kỳ	11.127.759.936	30.822.015.187	2.334.557.525	1.434.948.631	45.719.281.279
+ Công ty mẹ	11.127.759.936	30.822.015.187	2.334.557.525	1.370.333.321	45.654.665.969
+ Công ty con				64.615.310	64.615.310
- Tặng khác					-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	38.935.182.715	115.780.371.897	12.728.455.743	8.214.184.089	175.658.194.444
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	54.099.401.363	147.178.209.516	10.259.300.758	7.366.769.136	218.903.680.773
Tại ngày cuối kỳ	100.375.299.248	282.679.478.627	8.692.507.233	9.013.462.973	400.760.748.081

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm MT	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	33.483.732.573	265.879.600	33.749.612.173
Số tăng trong kỳ			
- Tăng khác			
Số giảm trong kỳ			
Số dư cuối kỳ	33.483.732.573	265.879.600	33.749.612.173
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.739.248.002	32.777.777	1.772.025.779
Số tăng trong kỳ	315.825.177	62.598.435	378.423.612
- Khấu hao trong kỳ	315.825.177	62.598.435	378.423.612
Số giảm trong năm			
- Thanh lý, nhượng bán			
Số dư cuối kỳ	2.055.073.179	95.376.212	2.150.449.391
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	31.744.484.571	233.101.823	31.977.586.394
Tại ngày cuối kỳ	31.428.659.394	170.503.388	31.599.162.782

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/9/2011 VND	30/9/2010 VND
- DA dây truyền SX cồn khô	1.377.605.529	1.377.605.529
- DA nhà máy Yên Phong Bắc ninh	119.977.171.516	235.263.153.728
- Mua sắm khác	0	
Cộng	121.354.777.045	236.640.759.257

12. Tăng giảm bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất		Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	23.259.481.464		23.259.481.464
Số tăng trong kỳ			
Số giảm trong kỳ			
<i>- Thanh lý, nhượng bán</i>			
Số dư cuối kỳ	23.259.481.464	-	23.259.481.464
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.975.241.928		1.975.241.928
Số tăng trong kỳ	362.799.540		362.799.540
<i>- Khấu hao trong kỳ</i>	362.799.540		362.799.540
Số giảm trong năm			
Số dư cuối năm	2.338.041.468	-	2.338.041.468
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	21.284.239.536	-	21.284.239.536
Tại ngày cuối năm	20.921.439.996	-	20.921.439.996

14. Chi phí trả trước dài hạn

	30/9/2011	30/9/2010
	VND	VND
Thuê VP, Kho	0	216.680.000
Chi phí quyền SD đất CN Bình dương	14.341.174.195	14.590.842.135
Hạng mục nội thất cây xanh kho Đà Nẵng	300.000.904	
Thuê máy chủ mạng Internet	6.120.000	
Công cụ phân bổ hai kỳ	74.186.227	940.190.354
Cộng	14.721.481.326	15.747.712.489

15. Vay và nợ ngắn hạn

	30/9/2011	30/9/2010
	VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng NN & PTNT Hà nội	0	0
Nợ dài hạn vốn vay cho DA Yên phong đến hạn trả	27.635.370.000	44.315.855.050
Cộng	27.635.370.000	44.315.855.050

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/9/2011	30/9/2010
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	3.304.461.601	184.867.386
Thuế tiêu thụ đặc biệt	67.724.413.993	1.544.978.832
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.302.274.233	15.880.472.223
Thuế thu nhập cá nhân	543.833.567	456.123.173
Thuế tài nguyên	738.195	618.492
Tiền thuê đất	2.500.000.000	632.558.822
Cộng	78.375.721.589	18.699.618.928

17. Chi phí phải trả

	30/9/2011	30/9/2010
	VND	VND
Trích trước chi phí bán hàng	12.870.263.669	
Chi phí lãi vay phải trả	457.452.855	1.504.528.992
Trích trước chi phí Quản lý Doanh nghiệp	2.000.000.000	
Cộng	15.327.716.524	1.504.528.992

18. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	30/9/2011	30/9/2010
	VND	VND
Công ty CP KD nhà Hà Nội tiền đền bù hỗ trợ di dời	196.423.737.915	210.000.000.000
Kinh phí công đoàn	1.162.157.558	1.743.851.201
Thu các khoản tạm ứng nội bộ	18.884.190	25.608.731
Tiền nhận đặt cọc	24.550.000	24.550.000
Phải trả khác	1.341.355.786	556.118.561
Cộng	198.970.685.449	212.350.128.493

20. Vay và nợ dài hạn

	30/9/2011	30/9/2010
	VND	VND
Vay ngân hàng NN & PTNT Hà nội cho DA Yên phong	17.254.709.305	157.613.181.283
Ngân hàng CP Nhà CN Hà Nội Đầu tư CN Bình Dương	0	3.823.140.915
Sở GD ngân hàng ĐT&PTVN cho DA kho+VP đầ nắg	730.389.698	7.293.053.464
Cộng	17.985.099.003	168.729.375.662

22- Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	quỹ đầu tư phát triển	quỹ dự phòng tài chính	cổ phiếu quỹ	C/L tỷ giá+ quỹ từ thiện	lợi nhuận chưa phân phối
Năm trước							
Số dư đầu năm	108.500.000.000	-	176.922.940.244	28.035.805.030	(3.230.000)	(6.815.859.543)	183.547.550.927
- Tăng vốn trong năm (*)	91.500.000.000						(91.500.000.000)
- Thu từ chuyển nhượng cổ phiếu quỹ		12.920.000			3.230.000		
- Lãi trong năm (**)							166.249.273.051
- Thù lao HĐQT, BKS không kiêm nhiệm							(138.000.000)
- Trích các quỹ 2009			98.623.128.285				(118.616.513.562)
- Cổ tức 2009 bằng tiền							(10.849.677.000)
- Tạm ứng cổ tức 2010 = 10%						(902.777.130)	(20.000.000.000)
- Giảm khác							
Số dư cuối năm trước, số dư đầu năm nay	200.000.000.000	12.920.000	275.546.068.529	28.035.805.030	-	(7.718.636.673)	108.692.633.416

Năm nay									
Số dư đầu năm	200.000.000.000	12.920.000	275.546.068.529	28.035.805.030	-	(7.718.636.673)	108.692.633.416		
- Giảm do Phân phối lợi nhuận 2010 (***) Trong đó:							(108.692.633.416)		
+ Trích quỹ đầu tư phát triển + quỹ từ thiện			83.251.633.416			1.000.000.000	(84.251.633.416)		
+ Trả cổ tức đợt 2 năm 2010 cho cổ đông (8%)							(16.000.000.000)		
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho cho người lao động							(8.000.000.000)		
+ Trích quỹ thưởng ban điều hành							(441.000.000)		
- Giảm do trích quỹ làm từ thiện						(65.000.000)			
- Tăng do Lợi nhuận PS 2011							80.256.608.365		
- Tăng khác						7.718.636.673			
Số dư đến cuối kỳ	200.000.000.000	12.920.000	358.797.701.945	28.035.805.030	-	935.000.000	80.256.608.365		

(*) Tăng vốn năm trước do chia cổ tức bằng cổ phiếu theo nghị quyết số 462/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12 tháng 5 năm 2010 của Đại hội Đồng cổ đông.

(**) Lợi nhuận năm trước bao gồm cả lợi nhuận 2009 của Công ty TNHH một TV thương mại rượu Hà nội là 37.418.639.635 đồng chuyển về cho Công ty. Lợi nhuận này đã được Đại hội đồng cổ đông năm 2010 tại ngày 12 tháng 5 năm thông qua việc phân phối lợi nhuận năm 2009

(***) Phân phối lợi nhuận 2010 theo nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên 2011 số 386/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/04/2011.

b) Chi tiết vốn của chủ sở hữu

	30/9/2011	30/9/2010
	VND	VND
Tổng công ty cổ phần Bia rượu NGK Hà nội	108.580.410.000	108.580.410.000
Viet Nam Enterprise Limited	921.670.000	37.341.310.000
Viet Nam Ventures Ltd	8.882.010.000	
Streetcar Investment Holding Pte.Ltd	60.000.000.000	
Các cổ đông khác	21.615.910.000	54.078.280.000
Cộng	200.000.000.000	200.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu về chia cổ tức và phân phối lợi nhuận

	30/9/2011	30/9/2010
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	200.000.000.000	108.500.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ		91.500.000.000
Vốn góp giảm trong kỳ		
Vốn góp cuối kỳ	200.000.000.000	200.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

đ) Cổ phiếu

	30/9/2011	30/9/2010
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
-Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000, đồng		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN KẾT QUA HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	775.691.933.996	594.792.001.965
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	775.343.750.247	594.301.225.200
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	348.183.749	490.776.765
<i>+ Doanh thu hợp đồng XD được ghi nhận trong kỳ</i>		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	(213.445.899.849)	(161.742.287.675)
Chiết khấu thương mại		
Giảm giá hàng bán		
Hàng bán bị trả lại	(3.288.533.200)	
Thuế TTĐB	(210.157.366.649)	(161.742.287.675)
Thuế xuất khẩu		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	562.246.034.147	433.049.714.290
Doanh thu thuần về bán sản phẩm hàng hóa	561.897.850.398	432.558.937.525
Doanh thu cung cấp dịch vụ	348.183.749	490.776.765
4. Giá vốn hàng bán		
	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán	331.015.060.123	231.583.606.595
Giá vốn của dịch vụ cung cấp	41.769.399	301.279.876
Cộng	331.056.829.522	231.884.886.471

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.284.973.318	10.096.303.344
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Lãi bán ngoại tệ	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.172.980.970	1.519.254.842
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Lãi bán hàng trả chậm	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác (Lãi tiền gửi có kỳ hạn)	-	-
Cộng	11.457.954.288	11.615.558.186

6. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	8.576.897.387	16.298.952.585
Chiết khấu thanh toán, Lãi bán hàng trả chậm	-	-
Lỗ thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
Lỗ do bán ngoại tệ	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	196.983	575.883.786
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-
Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	8.577.094.370	16.874.836.371

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế TNDN của công ty mẹ phải nộp được xác định 50% với TS 20% trên thu nhập chịu thuế tại Hà nội và miễn thuế thu nhập đối với thu nhập tại Bắc ninh; thuế TNDN của Công ty con phải nộp được xác định 25% trên TN chịu thuế.

16.182.280.213 15.108.230.388

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập của lợi nhuận chưa thực hiện bán hàng nội bộ

1.753.623 551.272.360

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	205.064.562.571	196.892.317.648
Chi phí nhân công	66.531.410.753	66.533.637.548
Chi phí khấu hao TSCĐ	33.614.411.156	33.587.514.451
Chi phí dịch vụ mua ngoài	70.334.405.981	10.937.453.641
Chi phí khác bằng tiền	40.563.023.464	48.141.389.142
Cộng	416.107.813.925	356.092.312.430

Lập, ngày 26 tháng 10 2011

Kế toán trưởng

(Ký, Họ tên)

Nhan

Nguyễn thị Bích Ngọc

Giám đốc

(Ký, Họ tên đóng dấu)



Hồ Văn Hải